

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2025/HS-PT

Ngày: 28 - 11 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Tư

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Tuyết Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 159/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 10 năm 2025 đối với các bị cáo Bùi Văn T, Văn Xuân S do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2025/HS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực D-Vĩnh Long.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Bùi Văn T, sinh năm 1988; tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long).

Nơi cư trú: số A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là số A, ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn M và bà Ngô Thị D; có vợ Nguyễn Thị Minh C (đã ly hôn) và 01 người con; tiền sự: không.

Tiền án:

- Ngày 09/4/2015, bị Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre (nay là Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) xử phạt 04 năm 03 tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản” theo

Bản án số 45/2015/HS-PT; chấp hành hình phạt xong ngày 09/8/2018; chưa chấp hành án phí.

- Ngày 14/12/2021, bị Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Toà án nhân dân khu vực D - Vĩnh Long) xử phạt 01 năm 06 tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 95/2021/HS-ST; chấp hành xong hình phạt ngày 20/01/2023.

Nhân thân:

- Ngày 10/8/2007, bị Toà án nhân dân thị xã B1 (nay là Toà án nhân dân khu vực D - Vĩnh Long) xử phạt 06 năm 09 tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản”, “Huỷ hoại tài sản” và “Phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia” theo Bản án số 67/2007/HS-ST.

- Ngày 28/9/2007, bị Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là Toà án nhân dân khu vực D - Vĩnh Long) xử phạt 07 tháng tù, về tội “Huỷ hoại tài sản” theo Bản án số 80/2007/HS-ST. Tổng hợp hình phạt với Bản án số 67/2007/HS-ST ngày 10/8/2007 của Toà án nhân dân thị xã B1 xử phạt 06 năm 09 tháng tù. Buộc bị cáo chấp hành chung cho hai bản án là 07 năm 04 tháng tù; chấp hành xong hình phạt ngày 26/12/2012.

- Ngày 02/7/2002, bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Trường G, thời hạn 24 tháng về hành vi “Trộm cắp” theo Quyết định số 2385/QĐ-UB.

- Ngày 13/11/2013, bị Công an thành phố B, tỉnh Bến Tre ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.500.000 đồng về hành vi “Cố ý gây thương tích” theo Quyết định số 233/QĐ-XPVPHC, chưa nộp phạt.

- Ngày 28/8/2014, bị Công an huyện G, tỉnh Bến Tre ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.500.000 đồng về hành vi “Trộm cắp tài sản” theo Quyết định số 230/QĐ-XPVPHC

- Ngày 09/12/2024, bị Công an P2, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Công an phường B, tỉnh Vĩnh Long) ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.500.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” theo Quyết định số 18/QĐ-XPVPHC.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 03/12/2024 đến ngày 06/12/2024 chuyển tạm giam cho đến nay, có mặt tại phiên toà.

2. Họ và tên: Văn Xuân S, sinh năm 1997; tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long).

Nơi thường trú: ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là ấp N, xã L, tỉnh Vĩnh Long).

Nơi tạm trú: đường số B, khu dân cư S, khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là đường số B, khu dân cư S, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Văn Xuân M1 và bà Nguyễn Thị N (chết); sống như vợ chồng với Nguyễn Thị Ngọc H và 01 con chung; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 03/12/2024 đến ngày 06/12/2024 chuyển tạm giam cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H, Trần Nguyễn Đài T1, Lê Vũ P, Nguyễn Hồng P1; bị hại Nguyễn Thanh L không có kháng cáo, không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, tòa không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ 05 phút ngày 03/12/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B phối hợp Công an P2 và Công an xã B, thành phố B tiến hành kiểm tra phòng số 4 nhà trọ số B, khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là nhà trọ số B, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long) do bị cáo Văn Xuân S và bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H (các bị cáo S và H sống như vợ chồng) thuê ở. Thời điểm kiểm tra, trong phòng số 4 của nhà trọ số 29E2 có mặt các bị cáo Lê Vũ P, Trần Nguyễn Đài T1, Nguyễn Thị Ngọc H, Văn Xuân S, Nguyễn Hồng P1 và Nguyễn Hữu L1.

Tại khu vực các bị cáo P, T1, H, S, P1 và L1 đang ngồi Cơ quan điều tra phát hiện và thu giữ đồ vật, dụng cụ như sau: 01 (một) túi nylon màu trắng được hàn kín ba phía, phía còn lại có rãnh khẹp và vạch ngang màu đỏ, bên trong có một túi nylon màu trắng được hàn kín bốn phía, bên trong có tinh thể màu trắng nghi là ma túy (ký hiệu T1); 01 (một) nỏ thủy tinh bên trong nỏ có chất màu nâu trắng nghi là ma túy; 01 (một) bình nhựa có nắp màu đỏ, phía trên có gắn ống hút màu trắng – xanh – vàng (ký hiệu T2); 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung A10s, màu đen, số seri R9AM800H2NJ, sim điện thoại số 0921683884; 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Note 10, màu đen, số seri RF8N314V4Re, sim điện thoại số 0367543994; 01 (một) điện thoại di động

hiệu OPPO, màu tím, sim điện thoại số 0914692705; 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi, màu đen, số seri 49075/YT2925; 01 (một) điện thoại di động S1 màu đen, màn hình bị nứt, tắt nguồn, sim điện thoại số 0366727649; 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy A32, màu xanh số seri RF8T11DV1VP, sim điện thoại số 0836818165; 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi, màu đen, không gắn sim.

Tiến hành kiểm tra chất ma túy trong cơ thể đối với các bị cáo Bùi Văn T, Lê Vũ P, Trần Nguyễn Đài T1, Nguyễn Thị Ngọc H, Văn Xuân S, Nguyễn Hồng P1; Nguyễn Hiếu L1 và Huỳnh Thị T2. Kết quả các bị cáo T, P, T1, H, S, P1, T1; L1 và T2 đều dương tính với chất ma túy.

Quá trình điều tra các bị cáo T, P, T1, H, S, P1; L1 và T2 cùng khai nhận các lời khai phù hợp với nhau như sau: Khoảng 18 giờ 05 phút ngày 02/12/2024, các bị cáo T, P, P1, S và H đang chơi tại phòng số 4 của nhà trọ số 29E2 do bị cáo S và bị cáo H thuê của bà Lê Thị N1 để ở, bị cáo P kêu bị cáo T mua ma túy sử dụng, bị cáo T đồng ý. Bị cáo T gọi điện thoại qua mạng xã hội zalo cho nam thanh niên tên H1 (không rõ họ tên, địa chỉ) mua 900.000 đồng ma túy đá, H1 yêu cầu bị cáo T chuyển tiền mua ma túy vào tài khoản số 0911519290 của Nguyễn Thị Ngọc N2 (Như là bạn của H1), bị cáo T đã thanh toán tiền mua ma túy cho H1 bằng hình thức chuyển 900.000 đồng từ tài khoản số 0865814365 của bị cáo T mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q - Chi nhánh B (M2) vào tài khoản số 0911519290 của Như mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S2 (S3), H1 hẹn giao ma túy tại chân cầu B (khu vực khu phố A, phường A, tỉnh Vĩnh Long). Bị cáo T kêu bị cáo P1 đi nhận ma túy. Bị cáo P1 đến chân cầu B gặp một nam thanh niên (không biết họ tên, địa chỉ) giao một túi nylon màu trắng đựng ma túy đá. Bị cáo P1 nhận túi ma túy đá đem về phòng số 4 của nhà trọ số 29E2 đưa cho bị cáo T. Bị cáo T cầm túi ma túy để lên bàn và kêu bị cáo P1 lấy ma túy cho vào nỏ sử dụng. Bị cáo P1 lấy túi ma túy của bị cáo T cho một ít ma túy vào nỏ thủy tinh gắn trong bình nhựa có nắp màu đỏ, trên nắp có gắn ống hút màu trắng xanh – vàng (có sẵn trong phòng của bị cáo H và bị cáo S). Bị cáo T sử dụng ma túy đầu tiên, kể đến các bị cáo P, P1, H và bị cáo S lần lượt cùng sử dụng ma túy của bị cáo T.

Khoảng 21 giờ 05 phút ngày 02/12/2024, bị cáo T1 (sống như vợ chồng với bị cáo T) điện thoại gọi bị cáo T về, bị cáo T đưa điện thoại cho bị cáo H nói chuyện với bị cáo T1, bị cáo H rủ bị cáo T1 đến phòng trọ của bị cáo H chơi, bị cáo T1 đồng ý. Trước khi bị cáo T về rước bị cáo T1, bị cáo T giao túi nylon

chứa ma túy đá cho bị cáo H cất giữ giấu, bị cáo H cầm lấy túi ma túy đá để lên bàn trang điểm của bị cáo H.

Khoảng 21 giờ 27 phút ngày 02/12/2024, Nguyễn Hiếu L1 điện thoại cho bị cáo H, bị cáo H rủ L1 đến phòng trọ của bị cáo H chơi. Khoảng 22 giờ 05 phút cùng ngày, L1 đến phòng trọ của bị cáo H và bị cáo S, một lúc sau Huỳnh Thị T2 (vợ của bị cáo P) cũng đến phòng trọ của bị cáo H và bị cáo S tìm bị cáo P. Khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, bị cáo T cùng bị cáo T1 đến phòng trọ thì bị cáo H giao lại túi ma túy trước đó bị cáo T gửi cho bị cáo T, bị cáo T tiếp tục lấy ma túy cho vào nỏ thủy tinh để các bị cáo T, P, P1, T1, H; T2 và L1 cùng sử dụng.

Khoảng 24 giờ cùng ngày, bị cáo P và T2 ra về. Khoảng 30 phút sau, bị cáo P quay trở lại phòng trọ của bị cáo H và bị cáo S, bị cáo T tiếp tục cho ma túy vào nỏ thủy tinh để bị cáo T cùng bị cáo P, bị cáo T1, bị cáo H và L1 sử dụng. Khoảng 08 giờ 05 phút ngày 03/12/2024, bị cáo T và bị cáo T1 ra về, do xe của bị cáo T bị hư hỏng nên bị cáo T dẫn xe đi sửa, bị cáo T1 trở lại phòng của bị cáo H chờ bị cáo T. Bị cáo P thấy ma túy trong nỏ gần hết nên bị cáo P hỏi bị cáo T1 còn ma túy không bỏ vào nỏ sử dụng tiếp, bị cáo T1 lấy túi ma túy đưa cho bị cáo P, bị cáo P cho một ít ma túy vào nỏ và đưa lại túi ma túy cho bị cáo T1, bị cáo P cùng bị cáo P1, bị cáo S và bị cáo H sử dụng số ma túy mà bị cáo P vừa trút vào nỏ, đến khoảng 09 giờ 05 phút ngày 03/12/2024 thì bị lực lượng Công an kiểm tra phát hiện và lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với các bị cáo P, T1, H, S.

Tại Kết luận giám định số 1086/2024/KL-KTHS ngày 05/12/2024 của Phòng K - Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

1. Tinh thể màu trắng đựng trong 01 (một) túi nylon được niêm phong trong phong bì ký hiệu T1 gửi giám định là chất ma túy; loại: Methamphetamine; khối lượng: 0,3881 gam.

2. Chất màu nâu trắng bên trong 01 (một) nỏ thủy tinh được niêm phong trong phong bì ký hiệu T2 gửi giám định là chất ma túy; loại: Methamphetamine; khối lượng: 0,1262 gam.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long) đã xử lý giao trả các vật chứng sau đây cho chủ tài sản do không liên quan đến hành vi phạm tội:

- Nguyễn Hồng P1: 01 (một) điện thoại di động Samsung A10s màu đen, số seri R9AM800H2NJ, sim điện thoại số 0921683884.

- Văn Xuân S: 01 (một) điện thoại di động Samsung Note 10 màu đen, số seri RF8N314V4Re, sim điện thoại số 0367543994.

- Lê Vũ P: 01 (một) điện thoại di động OPPO màu tím, sim điện thoại số 0914692705 và 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi, màu đen, số seri 49075/YT2925.

- Nguyễn Thị Ngọc H: 01 (một) điện thoại di động Samsung màu đen, màn hình bị nứt, tắt nguồn, sim điện thoại số 0366727649.

- Trần Nguyễn Đài T1: 01 (một) điện thoại di động Galaxy A32, màu xanh số seri RF8T11DV1VP, sim điện thoại số 0836818165 và 01 (một) điện thoại di động Redmi, màu đen, không gắn sim.

Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) nỏ thủy tinh.

- 01 (một) bình nhựa có nắp màu đỏ, phía trên có gắn ống hút màu trắng - xanh - vàng.

- Chất ma túy còn lại sau giám định mẫu vật ký hiệu T1: 0,3212 gam, T2: 0,0862 gam và vỏ bao gói sau giám định niêm phong trong phong bì số 1086/2024 có chữ ký của Phạm Hải N3, Trần Duy C1, Phan Trung T3 và hình dấu tròn màu đỏ của Phòng K Công an tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, quá trình điều tra xác định trước khi phạm tội lần này bị cáo Bùi Văn T đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý, cụ thể như sau: khoảng 23 giờ ngày 06/11/2023, bị cáo T điều khiển xe mô tô (xe mượn của người bạn tên N4, bị cáo T không biết họ tên, địa chỉ của N4, bị cáo T đã trả lại xe cho N4, bị cáo T không nhớ biển số xe) chở bị cáo Lê Vũ P về nhà của bị cáo T chơi. Khi đi ngang nhà kho của anh Nguyễn Thanh L tại ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long) bị cáo P phát hiện cổng rào nhà kho của anh L không khóa và không có người trông coi, bị cáo P kêu bị cáo T dừng xe lại. Bị cáo T biết bị cáo P muốn đột nhập vào nhà kho của anh L lấy trộm tài sản nên bị cáo T dừng xe lại cho bị cáo P xuống xe vào nhà kho của anh L lấy trộm tài sản. Bị cáo T điều khiển xe về nhà của bị cáo T chờ bị cáo P. Bị cáo P vào bên trong nhà kho của anh L lấy trộm 02 bình Ắc- quy màu trắng, hiệu DongNai, loại 12V-70Ah gắn bên trong ô tô tải biển số 54Y- 6472; 01 bình Ắc-quy màu đen, hiệu Dong Nai, loại 12V-90Ah gắn bên trong ô tô tải biển số 71C - 081.93; 01 cuộn dây điện dài 45m và 03 lít dầu Diesel đem ra ngoài. Khoảng 30 phút sau, bị cáo T điều khiển xe mô tô quay lại rước bị cáo P. Do không còn chỗ để chở, bị cáo P bỏ lại bình dầu

Diesel ở trước cửa nhà kho, bị cáo T chở bị cáo P mang số tài sản vừa trộm được về nhà của bị cáo P tại số A, ấp B, xã B, thành phố B cất giấu, đến sáng ngày 07/11/2023 ông L phát hiện mất số tài sản trên nên trình báo Công an xã B.

Tại Kết luận định giá tài sản số 18/KL-HĐĐG ngày 05/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng Hình sự thành phố Bến Tre kết luận: 01 (một) bình Ắc-quy nhãn hiệu DongNai, loại 12V-70Ah, màu trắng, số 162303210306, đã qua sử dụng, trị giá tài sản ngày 07/11/2023 là 990.000 đồng; 01 (một) bình Ắc-quy nhãn hiệu DongNai, loại 12V-70Ah, màu trắng, số 162303210346, đã qua sử dụng, trị giá tài sản ngày 07/11/2023 là 990.000 đồng; 01 (một) bình Ắc-quy nhãn hiệu DongNai, loại 12V-90Ah màu đen số 322411210520, đã qua sử dụng, trị giá tài sản ngày 07/11/2023 là 1.320.000 đồng; 01 (một) cuộn dây điện màu xám dài 45m, đã qua sử dụng, trị giá tài sản ngày 07/11/2023 là 695.000 đồng; 01 (một) lít dầu Diesel xe tải trị giá tài sản ngày 07/11/2023 là 21.940 đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 4.060.820 đồng.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 (một) bình Ắc-quy nhãn hiệu DongNai, loại 12V- 70Ah, màu trắng, số 162303210306, đã qua sử dụng; 01 (một) bình Ắc-quy nhãn hiệu Dong Nai, loại 12V-70Ah, màu trắng, số 162303210346, đã qua sử dụng; 01 (một) bình Ắc-quy nhãn hiệu Dong Nai, loại 12V-90Ah màu đen số 322411210520, đã qua sử dụng; 01 (một) cuộn dây điện màu xám dài 45m, đã qua sử dụng.

Đối với vật chứng và trách nhiệm dân sự trong vụ án trộm cắp tài sản xảy ra ngày 06/11/2023 đã được xử lý, giải quyết trong vụ án Lê Vũ P phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Quá trình điều tra, các bị cáo T, P, T1, H, S, P1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Bị cáo T khai mua ma túy của nam thanh niên tên H1 (không rõ họ tên, địa chỉ) và bị cáo P1 đã nhận ma túy do T đặt mua từ một nam thanh niên tại khu vực khu phố A, phường A, tỉnh Vĩnh Long, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre (nay là Công an tỉnh Vĩnh Long) chưa xác định được người này là ai, ở đâu, ngoài lời khai của bị cáo T, bị cáo P1 ra, Cơ quan điều tra không có chứng cứ nào khác chứng minh có nam thanh niên tên H1 ở khu vực khu phố A, phường A, tỉnh Vĩnh Long bán ma túy cho các bị cáo T, P1. Cơ quan điều tra chuyển thông tin liên quan nam thanh niên này đến bộ phận nghiệp vụ Công an phường A, tỉnh Vĩnh Long minh xử lý theo pháp luật.

Bị cáo T khai chuyển tiền mua ma túy vào tài khoản số 0911519290 của Như là bạn của H1. Kết quả tra cứu xác định chủ tài khoản số 0911519290 của Nguyễn Thị Ngọc N2, đăng ký thường trú: Số A, N, Phường I, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Hiện nay, Như không có mặt tại nơi đăng ký thường trú, không biết đang ở đâu nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được, Cơ quan điều tra chuyển thông tin đối với Như đến bộ phận nghiệp vụ Công an tỉnh Vĩnh Long tiếp tục xác minh, khi nào làm việc được sẽ xem xét xử lý sau.

Đối với bà Lê Thị N1 đã cho bị cáo S, bị cáo H thuê Phòng số 4 nhà trọ số 29E2, khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Nhà trọ số B, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long), bà N1 không biết trước việc các bị cáo S, H dùng phòng số 4 làm địa điểm tàng trữ, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà N1 vai trò đồng phạm về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự và tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 255 của Bộ luật Hình sự hoặc phạm tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 256 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2025/HS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực D - Vĩnh Long đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Bùi Văn T phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy;”, “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Văn Xuân S phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Áp dụng điểm b, h khoản 2 Điều 255; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Văn T 08 (tám) năm tù.

Áp dụng điểm o khoản 2 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Văn T 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Văn T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 03 tội, buộc bị cáo Bùi Văn T chấp hành chung hình phạt là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/12/2024.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Văn Xuân S 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/12/2024.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định xử phạt các bị cáo Lê Vũ P, Nguyễn Hồng P1, Trần Nguyễn Đài T1, Nguyễn Thị Ngọc H từ 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù đến 8 (tám) năm tù, về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”; “Tàng trữ trái phép chất ma túy”; quyết định về xử lý vật chứng; án phí và quyền kháng cáo vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 9 năm 2025 bị cáo Bùi Văn T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, bị cáo Văn Xuân S có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với cả 03 tội, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm án để sớm trở về chăm sóc cha mẹ già và con nhỏ.

Bị cáo S trình bày, bị cáo xin rút toàn bộ kháng cáo vì bị cáo nhận thấy mức án Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là đúng quy định. Bị cáo rút kháng cáo là do bị cáo tự nguyện, không ai ép buộc.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 37/2025/HS-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực D - Vĩnh Long.

Áp dụng điểm b, h khoản 2 Điều 255; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Văn T 08 (tám) năm tù, về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Áp dụng điểm o khoản 2 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Văn T 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Văn T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt chung của 03 tội, buộc bị cáo Bùi Văn T chấp hành chung hình phạt là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/12/2024.

Đình chỉ xét xử đối với bị cáo Văn Xuân S do bị cáo rút kháng cáo.

Bị cáo Bùi Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo Văn Xuân S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các bị cáo không tham gia tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo Bùi Văn T: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được sớm trở về phụng dưỡng cha mẹ già, con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo nộp trong hạn luật định là hợp lệ, phù hợp quy định Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét hành vi phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” của bị cáo T: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với lời khai của các bị cáo T1, P, H, S và P1 cùng những người làm chứng L1, T2; phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 03/12/2024, biên bản niêm phong vật chứng ngày 03/12/2024 cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 02/12/2024, tại phòng trọ nhà trọ số 29E2 thuộc khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long) do bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H và bị cáo Văn Xuân S thuê cùng chung sống như vợ chồng, có mặt các bị cáo H, bị cáo S, bị cáo Lê Vũ P, bị cáo Bùi Văn T, bị cáo Nguyễn Hồng P1; bị cáo P rủ bị cáo T mua ma túy về phòng trọ để tổ chức cùng sử dụng, bị cáo T đồng ý nên gọi điện thoại cho người thanh niên tên H1 mua 900.000 đồng ma túy đá; bị cáo T kêu bị cáo P1 đi lấy ma túy về phòng trọ để các bị cáo cùng nhau sử dụng; bị cáo T là người cung cấp ma túy để các bị cáo cùng sử dụng (mua ma túy với giá 900.000 đồng); bị cáo H và bị cáo S cung cấp địa điểm, dụng cụ sử dụng ma túy; bị cáo P1 là người nhận ma túy do bị cáo T mua đem về phòng số 4 và cho ma túy vào nỏ thủy tinh để các bị cáo P, T, P1,

H, S, T1; L1 và T2 cùng sử dụng. Hành vi của các bị cáo P, P1, S, T1, H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 255 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo T đã bị Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” vào ngày 14/12/2021 với tình tiết tăng nặng là “Tái phạm” ngày 20/01/2023 bị cáo chấp hành xong hình phạt, chưa được xoá án tích; đến ngày 02/12/2024 bị cáo T tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý nên đủ cơ sở kết luận bị cáo T phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm b, h khoản 2 Điều 255 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo P, P1, S, T1, H phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 255 của Bộ luật Hình sự và bị cáo T phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm b, h khoản 2 Điều 255 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy” của bị cáo T: Quá trình điều tra các bị cáo T, H, T1 đều khai nhận hành vi phạm tội phù hợp nhau, thể hiện: Sau khi bị cáo T mua ma túy và bị cáo P1 nhận ma túy bị cáo T mua đem về, bị cáo T đã lấy một phần để các bị cáo cùng nhau sử dụng; phần còn lại bị cáo T cất giữ để sau đó bị cáo sử dụng. Khi bị cáo T sử dụng xong sau đó bị cáo T đi đón bị cáo T1 là vợ của bị cáo T thì bị cáo T đưa gói ma túy của bị cáo cho bị cáo H cất giấu. Khi bị cáo T cùng bị cáo T1 trở lại phòng trọ của bị cáo H thì bị cáo H giao lại gói ma túy cho bị cáo T và tiếp sau đó bị cáo T đưa gói ma túy lại cho bị cáo T1 cất giữ cho bị cáo T để đem về sử dụng. Sau đó, khi bị cáo T rời phòng trọ số 4 để đi sửa xe, bị cáo T1 là người cất giấu gói ma túy của bị cáo T đã đưa ma túy cho bị cáo P để vào nỏ thủy tinh để các bị cáo T1, P, P1, S, H cùng sử dụng tại phòng trọ số 4 vào khoảng 08 giờ 30 phút ngày 03/12/2024, phần ma túy còn lại trong gói ma túy bị cáo T1 tiếp tục cất giấu. Đến khoảng 09 giờ 30 phút ngày 03/12/2024, thì bị lực lượng Cảnh sát điều tra Công an thành phố B kiểm tra, phát hiện và lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, các bị cáo đều thừa nhận mục đích cất giấu ma túy là để sử dụng. Theo kết giám định số 1086/2024/KL-KTHS ngày 05/12/2024 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận: tinh thể màu trắng đựng trong 01 (một) túi nylon là chất ma túy; loại: Methamphetamine; khối lượng: 0,3881 gam. Chất màu nâu trắng bên trong 01 nỏ thủy tinh là chất ma túy; loại: Methamphetamine; khối lượng: 0,1262 gam. Do đó, hành vi của các bị cáo H, T1, T đã phạm vào tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo T, T1, H về tội danh,

điểm, khoản, điều luật nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật. Bị cáo T người đã bị kết án chưa được xóa án tích và đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” nhưng vẫn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý nên hành vi của bị cáo đã cấu thành tội phạm “Tàng trữ trái phép chất ma túy” với tình tiết định khung “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm o khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T về tội danh, điểm, khoản, điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Về hành vi “Trộm cắp tài sản”: Tại Bản án số 73/2024/HS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Vĩnh Long) xét xử bị cáo Lê Vũ P về hành vi “Trộm cắp tài sản” của bị hại Nguyễn Thanh L vào ngày 06/11/2023 cùng với bị cáo T theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự, bị cáo P thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp lời khai của bị cáo P có trong hồ sơ vụ án, kết luận định giá tài sản, có đủ căn cứ kết luận: Khoảng 23 giờ 00 phút ngày 06/11/2023, bị cáo T và bị cáo P đã có hành vi lén lút lấy trộm 02 bình Ắc-quy màu trắng, hiệu DongNai, loại 12V- 70Ah; 01 bình Ắc-quy màu đen, hiệu Dong Nai, loại 12V-90Ah; 01 cuộn dây điện có chiều dài 45m và 03 lít dầu Diesel của bị hại Nguyễn Thanh L tại nhà kho thuộc ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là tổ nhân dân tự quản số A, khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long) với giá trị tài sản định giá là 4.060.820 đồng. Tại Bản án số 95/2021/HS-ST ngày 14/12/2021 đã xét xử bị cáo T về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết tăng nặng “Tái phạm”. Bị cáo T là người đã bị kết án chưa được xóa án tích và đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” nhưng vẫn tiếp tục thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản” nên hành vi của bị cáo đã cấu thành tội phạm “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T về tội danh, điểm, khoản, điều luật trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo T là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến việc quản lý của Nhà nước đối với chất ma túy và xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây tác động xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng

nhân dân. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ tác hại và hậu quả do ma túy gây ra đối với bản thân bị cáo và xã hội nhưng vì mục đích thỏa mãn nhu cầu bản thân mà bị cáo vẫn cố tình thực hiện hành vi phạm tội nên cần phải xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[6] Xét kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo T và áp dụng cho bị cáo hưởng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và “Tàng trữ trái phép chất ma túy” để cân nhắc quyết định phạt đối với bị cáo về các tội danh trên là phù hợp quy định pháp luật. Đối với tội “Trộm cắp tài sản” bị cáo T cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn theo quy định tại điểm s, h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo T có nhân thân xấu, nhiều lần bị Tòa án xét xử và bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; khung hình phạt bị cáo T bị truy tố đối với tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” có mức án từ 07 năm đến 15 năm tù, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên phạt bị cáo T mức án 08 năm tù; khung hình phạt bị cáo T bị truy tố đối với tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” có mức hình phạt từ 05 năm đến 10 năm tù, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên phạt bị cáo T mức án 05 năm 06 tháng tù; khung hình phạt bị cáo T bị truy tố đối với tội “Trộm cắp tài sản” có mức hình phạt từ 02 năm đến 07 năm tù, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên phạt bị cáo T mức án 02 năm 06 tháng tù là phù hợp với tính chất mức độ phạm tội của bị cáo và phù hợp quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới theo quy định của pháp luật để Hội đồng xét xử xem xét nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Vì vậy giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

[7] Đối với bị cáo Văn Xuân S, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo rút toàn bộ kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo S. Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2025/HS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực D - Vĩnh Long có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo S.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên phù hợp với quy định pháp luật và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Bị cáo T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[10] Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2025/HS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực D-Vĩnh Long.

2. Căn cứ điểm b, h khoản 2 Điều 255; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Bùi Văn T 08 (tám) năm tù, về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Căn cứ điểm o khoản 2 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Bùi Văn T 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Bùi Văn T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt chung của 03 tội, buộc bị cáo Bùi Văn T chấp hành chung hình phạt là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/12/2024.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Văn Xuân S. Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2025/HS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Văn Xuân S.

4. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Bùi Văn T phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Văn Xuân S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKTI -TANDTC: 02;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- TAND khu vực D-Vĩnh Long: 02;
- VKSND khu vực D-Vĩnh Long: 01;
- Phòng THADS khu vực D-Vĩnh Long: 01;
- Bị cáo, Trại giam: 04;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Công an xã T, xã L: 02;
- Lưu Văn phòng: 01;
- Phòng GDKTTT&THA tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 02.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Võ Thị Mỹ Dung